

BIỂU PHÍ D

Biểu phí sản phẩm - dịch vụ Thanh toán quốc tế (Dành cho Khách hàng Doanh nghiệp)

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA
I	CHUYỂN TIỀN ĐI			
1.1	Phí chuyển tiền	0.15% * số tiền⁽¹⁾	10 USD	
1.1.1	Trường hợp người chuyển tiền trong nước chịu toàn bộ phí (OUR)	Phí NCB + Phí NHNNg (<i>phí NCB thu hộ từ khách hàng để chuyển trả cho NHNNg</i>).		
1.1.2	Phí NHNNg do người chuyển tiền chịu			
	Đối với USD:			
	Dưới 20,000 USD	30 USD		
	Từ 20,000- dưới 60,000 USD	50 USD		
	Từ 60,000 USD	0.15%		130 USD
	Đối với EUR			
	Dưới 12,500 EUR	25 EUR		
	Từ 12,500 – dưới 50,000 EUR	40 EUR		
	Từ 50,000 EUR	0.15%		110 EUR
	Ngoại tệ khác	Tương đương 40 USD		
1.2	Phụ phí kiểm tra chứng từ (đối với trường hợp một lệnh chuyển tiền thanh toán từ 05 hóa đơn trở lên cho một người hưởng lợi)	Bộ chứng từ thanh toán có từ 05 hóa đơn: 10 USD		
		Bộ chứng từ thanh toán có từ 10 hóa đơn: 50 USD		
1.3	Tu chỉnh lệnh chuyển tiền	5 USD/lần + Phí NHNNg (nếu có)		
1.4	Hủy lệnh chuyển tiền	15 USD/lần + Phí NHNNg (nếu có)		

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA
II NHẬN CHUYỂN KHOẢN ĐẾN TỪ NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI				
2.1	Phí ghi có			
2.1.1	Tiền về từ nước ngoài qua Vietcombank (X)			
	$X \leq 10,000$ USD	3 USD		
	$10,000$ USD $< X \leq 50,000$ USD	0.02% * số tiền		7 USD
	$X > 50,000$ USD	0.02% * số tiền		100 USD
2.1.2	Tiền về từ nước ngoài qua các ngân hàng đại lý nước ngoài khác	0.05% * số tiền	3 USD	100USD
2.2	Thoái hồi lệnh chuyển tiền	10 USD/món		
III NHỜ THU NHẬP KHẨU				
3.1	Thông báo nhờ thu	10 USD		
3.2	Chuyển tiếp bộ chứng từ nhờ thu sang Ngân hàng khác	10 USD + phí chuyển phát (Theo thực tế)		
3.3	Thông báo tu chỉnh nhờ thu	5 USD		
3.4	Thanh toán nhờ thu	0,2% * số tiền	10 USD	
3.5		5 USD/bộ/tháng		

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA
	Quản lý bộ chứng từ nhờ thu (nhờ thu trả chậm hoặc thanh toán nhiều lần)	(làm tròn tháng)		
3.6	Ký hậu vận đơn	10 USD/lần		
3.7	Phát hành bảo lãnh nhận hàng/Ủy quyền nhận hàng (☆)	50 USD		
3.8	Phí sửa đổi bảo lãnh nhận hàng/Ủy quyền nhận hàng (☆)	20 USD		
3.9	Nhận và xử lý chứng từ	10 USD		
3.10	Phí từ chối nhờ thu (theo đề nghị của KH nhập khẩu)	10 USD		
3.11	Phí dịch vụ hoàn trả chứng từ nhờ thu (theo đề nghị)	20 USD phí lưu giữ + phí chuyển phát theo thực tế		
IV	NHỜ THU XUẤT KHẨU			
4.1	Nhận chứng từ gửi đi nhờ thu	5 USD		
4.2	Thanh toán kết quả nhờ thu	0,15% * số tiền	10 USD	
4.3	Tu chỉnh	5 USD/lần + Phí NHNNg (nếu có)		
4.4	Hủy nhờ thu	15 USD + Phí NHNNg và chi phí khác (nếu có)		

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA
4.5	Xử lý BCT bị nước ngoài từ chối, trả lại	20 USD + Phí NHNN (nếu có)		
V	NHỜ THU SÉC			
5.1	Nhận nhờ thu	2 USD/tờ		
5.2	Thanh toán nhờ thu	0.2% giá trị séc	5 USD	100 USD
5.3	Bị từ chối thanh toán	Theo thỏa thuận		
VI	TÍN DỤNG THU NHẬP KHẨU			
6.1	Phát hành LC sơ bộ (☆)	Miễn phí		
6.2	Phát hành LC (☆)			
6.2.1	Ký quỹ 100%	0.075%	20 USD	
6.2.2	Ký quỹ dưới 100%	- Phần ký quỹ: 0,075%	50 USD	
		- Phần chưa ký quỹ: 0,15%		
6.2.3	Phí phụ thu mô tả hàng hóa > 200 chữ	30 USD		
6.3	Tu chỉnh LC (☆)			
6.3.1	Tu chỉnh tăng tiền (<i>cho giá trị tăng thêm</i>)	Mức phí áp dụng như mở L/C tính trên giá trị tăng thêm		
6.3.1.1	Ký quỹ 100%	0,075%	20 USD	
6.3.1.2	Ký quỹ dưới 100%	- Phần ký quỹ: 0,075%	20 USD	
		- Phần chưa ký quỹ: 0,15%		

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA
6.3.2	Tu chính gia hạn	0.02% - 0.15% x Số dư ngoại bảng L/C x Số tháng gia hạn (làm tròn tháng) ⁽²⁾	30 USD	
6.3.3	Tu chính khác (nếu khách hàng trong nước trả phí)	15 USD/Lần		
6.4	Ký hậu vận đơn/ Phát hành ủy quyền nhận hàng (☆)			
6.4.1	Khi chứng từ về khách hàng	20 USD		
6.4.2	Khi chứng từ về ngân hàng	10 USD		
6.5	Ký Cargo Receipt/Phát hành bảo lãnh nhận hàng/ Ủy quyền nhận hàng (☆)			
6.5.1	BCT <50,000 USD (hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương)	50 USD		
6.5.2	BCT ≥50,000 USD (hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương)	70 USD		
6.6	Phí sửa đổi bảo lãnh nhận hàng/ Ủy quyền nhận hàng (☆)	20 USD		
6.7				
6.7.1	Ký quỹ 100%	0.05%/tháng (làm tròn theo tháng)	20 USD	
6.7.2	Ký quỹ dưới 100%	- Phần ký quỹ: 0.05%/tháng (làm tròn theo tháng) - Phần chưa ký quỹ:	20 USD	

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA
		+ Bảo đảm bằng sổ TK/HĐ tiền gửi do NCB phát hành: 0.08%/tháng (làm tròn tháng) + BĐS: 0.12%/tháng (làm tròn tháng) + Tài sản khác: 0.15%/tháng (làm tròn tháng) + không có TSBĐ: 0.2%/tháng (làm tròn tháng)		
6.8	Thanh toán L/C (☆)	0,2%	20 USD	
6.9	Từ chối thanh toán (☆)	10 USD		
6.1	Hoàn trả chứng từ theo thư tín dụng (☆)	20 USD + phí chuyển phát nhanh (theo thực tế)		
6.11	Hủy LC / Đề nghị hủy LC (☆)	15 USD/lần + Phí NHNNg (nếu có)		
6.12	L/C xác nhận (☆)			
<i>6.12.1</i>	Phát hành L/C			
<i>6.12.1.1</i>	<i>Ký quỹ 100%</i>	Nhu phí mở L/C thông thường + Phí NH xác nhận (nếu có)		20 USD + Phí NH xác nhận (nếu có)
<i>6.12.1.2</i>	<i>Ký quỹ dưới 100%</i>			50 USD + Phí NH xác nhận (nếu có)
<i>6.12.2</i>	Tu chỉnh L/C			

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA
6.12.2.1	<i>Tu chỉnh tăng tiền (cho giá trị tăng thêm)</i>	Như phí tu chỉnh L/C + Phí NH xác nhận (nếu có)		
6.12.2.1.1	<i>Ký quỹ 100%</i>		20 USD + Phí NH xác nhận (nếu có)	
6.12.2.1.2	<i>Ký quỹ dưới 100%</i>		20 USD + Phí NH xác nhận (nếu có)	
6.12.2.2	<i>Tu chỉnh gia hạn</i>			
6.12.2.3	<i>Tu chỉnh khác (nếu khách hàng trong nước trả phí)</i>			
VII	TÍN DỤNG THU XUẤT KHẨU			
7.1	Thông báo LC			
7.1.1	NCB thông báo LC trực tiếp tới KH	15 USD + phí thông báo của ngân hàng khác (nếu có)		
	(áp dụng khi NCB là NHTB cuối cùng, thông báo LC trực tiếp đến KH)			
7.1.2	NCB là ngân hàng chuyển tiếp LC	25 USD + phí thông báo của ngân hàng khác (nếu có)		
	(áp dụng khi NCB chuyển tiếp LC đến NHTB tiếp theo)			
7.2	Thông báo tu chỉnh LC			
7.2.1	NCB thông báo tu chỉnh trực tiếp tới KH	10 USD + phí thông báo tu chỉnh của NH khác (nếu có)		
	(áp dụng khi NCB là NHTB cuối cùng, thông báo tu chỉnh trực tiếp đến KH)			

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA
7.2.2	NCB là ngân hàng chuyên tiếp tu chính	20 USD + phí thông báo của ngân hàng khác		
	(áp dụng khi NCB chuyên tiếp tu chính đến NHTB tiếp theo)	(nếu có)		
7.3	Chiết khấu/ thương lượng chứng từ có truy đòi theo LC (☆)	Theo quy định lãi suất của NCB theo từng thời kỳ		
7.4	Xử lý BCT XK	Miễn phí		
7.5	Thanh toán bộ chứng từ	0,15%	10 USD	
7.6	Hủy LC	15 USD + Phí NHNNg (nếu có)		
7.7	Xác nhận LC (☆)	Theo thỏa thuận		
7.8	Chuyển nhượng LC			
7.8.1	Nếu người hưởng lợi thứ 2 ở trong nước	0.15% trị giá chuyển nhượng	30 USD	500 USD
7.8.2	Nếu người hưởng lợi thứ 2 ở nước ngoài	0.2% trị giá chuyển nhượng	30 USD	500 USD
7.9	Chuyển nhượng tu chính LC			
7.9.1	Nếu người hưởng lợi thứ 2 ở trong nước	20 USD/lần		
7.9.2	Nếu người hưởng lợi thứ 2 ở nước ngoài	70 USD/lần		
7.1	Phí lập BCT theo yêu cầu của KH	0.1% trị giá hóa đơn	20 USD	200 USD
VIII	DIỆN PHÍ			

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA
8.1	Điện phí phát hành LC, phát hành LC sơ bộ (MT700, MT 705)	30 USD/điện		
8.2	Điện phí chuyển. (MT103, MT202,...)	5 USD/điện		
8.3	Điện phí khác	5 USD/điện		
8.4	Phí tra soát			
8.4.1	Tra soát chuyển tiền đến	5 USD/ điện		
8.4.2	Tra soát chuyển tiền đi			
8.4.3	Tra soát nhờ thu xuất			
8.4.4	Tra soát nhờ thu nhập			
8.4.5	Tra soát L/C xuất			
8.4.6	Tra soát L/C nhập			
IX	PHÍ KHÁC			
9.1	Phí xác nhận thanh toán để xin giấy phép nhập khẩu tự động	7 USD		
9.2	Cung cấp lại điện trong vòng 7 tháng	5 USD/điện		
9.3	Cung cấp lại điện quá 7 tháng	7 USD/điện		

Ghi chú:

1. Các phí trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT). Việc thu thuế giá trị gia tăng sẽ được thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính, trừ những trường hợp không thuộc đối tượng chịu VAT theo quy định của pháp luật và phí đã ghi rõ bao gồm VAT.
2. Dấu sao (☆) là các phí không chịu thuế giá trị gia tăng (VAT) được quy định theo thông tư 151/2014/TT-BTC ngày 15/11/2014 và 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).
3. NCB không hoàn trả lại phí dịch vụ và các phí khác đã thu trong trường hợp khách hàng hoặc ngân hàng nước ngoài yêu cầu huỷ bỏ giao dịch hoặc giao dịch không thực hiện được vì sai sót, sự cố không phải do lỗi của NCB gây ra.
4. Trường hợp các giao dịch phí không do bên yêu cầu thực hiện giao dịch chi trả nhưng ngân hàng không thể thu phí từ bên được chỉ định, bên yêu cầu thực hiện giao dịch vẫn có nghĩa vụ cuối cùng chi trả các phí đó.
5. Các loại phí tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) trên trị giá giao dịch được hiểu là tỷ lệ phần trăm (%) (x) nhân trị giá giao dịch (bao gồm dung sai cộng giá trị).
6. Đối với trường hợp L/C nhập khẩu trả chậm được đảm bảo bởi nhiều loại TSBĐ khác nhau, ĐVKD thu phí “chấp nhận thanh toán theo L/C trả chậm” là tổng phí chấp nhận thanh toán theo từng loại TSBĐ, tối thiểu bằng mức phí tối thiểu lớn nhất hoặc tính phí theo tỷ lệ tương ứng với từng loại TSBĐ được đưa vào đảm bảo cho L/C.
7. Những chi phí phát sinh của bên thứ ba ngoài biểu phí như: dịch vụ bưu phẩm, chuyển phát nhanh, fax, telex,... chi phí ngân hàng trung gian sẽ được thu thêm theo thực tế.
8. Nguyên tắc làm tròn tháng:
 - 01 tháng có 30 ngày.
 - Nếu số ngày thực tế ≤ 15 ngày: làm tròn nửa tháng.
 - Nếu số ngày thực tế > 15 ngày: làm tròn 1 tháng.
9. Với những loại giao dịch mà dựa trên đó có thể phát sinh nhiều giao dịch tiếp theo (ví dụ: mở L/C, xuất trình chứng từ xuất khẩu,...): các giao dịch phát sinh sau áp dụng theo biểu phí tại thời điểm phát sinh giao dịch gốc hoặc có thể áp dụng theo biểu phí hiện hành nếu có thỏa thuận với khách hàng.
10. Biểu phí này không bao gồm biểu phí dịch vụ đối với Ngân hàng đại lý, tổ chức nước ngoài.